

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	9,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.0%	-53.9%	-47.2%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

1.77  
(Ba2)  
Nguy hiểm

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

0.56  
(B3)  
Nguy hiểm

2023

DT thuần

704  
tỷ VNĐ

YoY  
▼ 247  
▼ 25.9%

2023

LN sau thuế

-10.2  
tỷ VNĐ

YoY  
▼ 45.2  
▼ 129%

2023

ROE

0.5%

+/- YoY  
▼ 15.3%

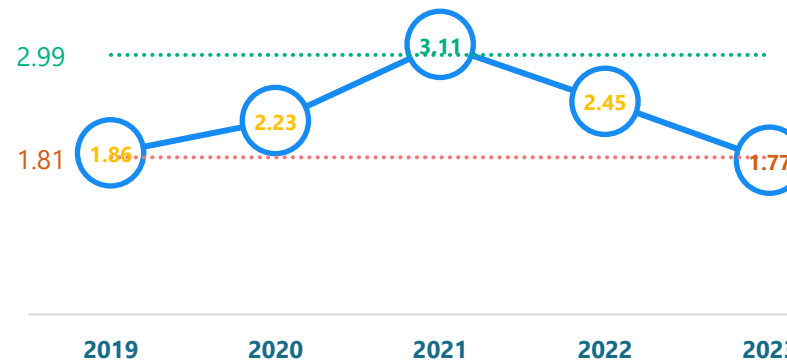
2023

ROA

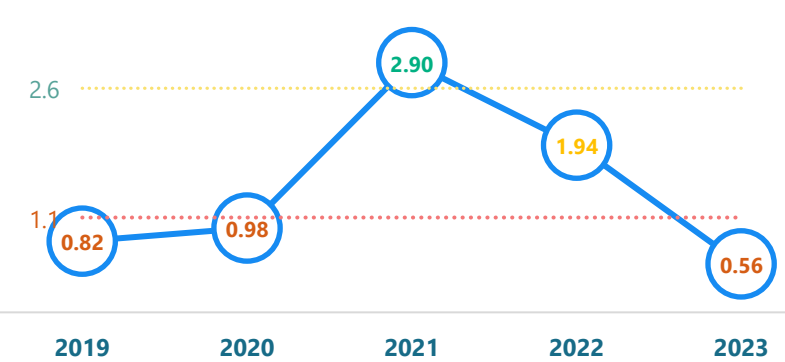
0.2%

+/- YoY  
▼ 6.4%

## Z - Score



## Z'' - Score



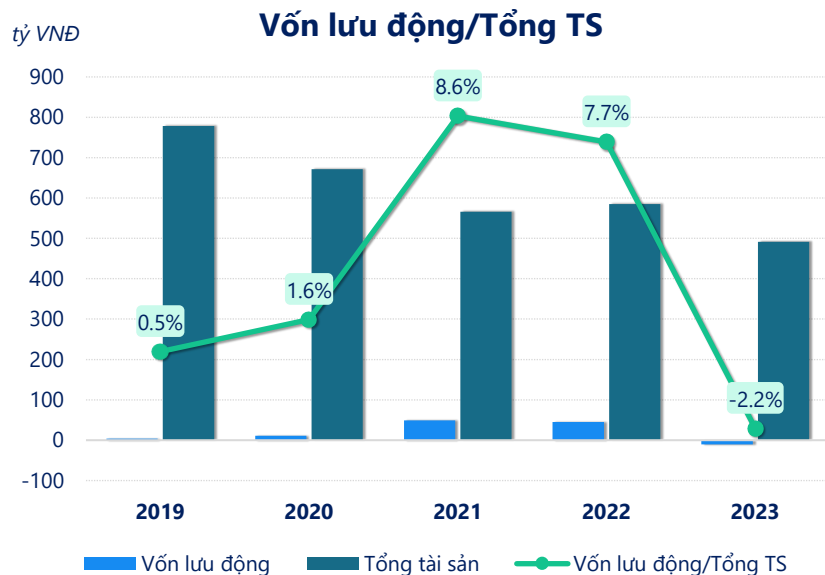
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của KHS năm 2023 đạt 1.77, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của KHS năm 2023 đạt 0.56, thấp hơn so với năm 2022 (1.94). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh KHS năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 25.9% chỉ còn 704.3 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 129% chỉ còn -10.21 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng 0.49% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

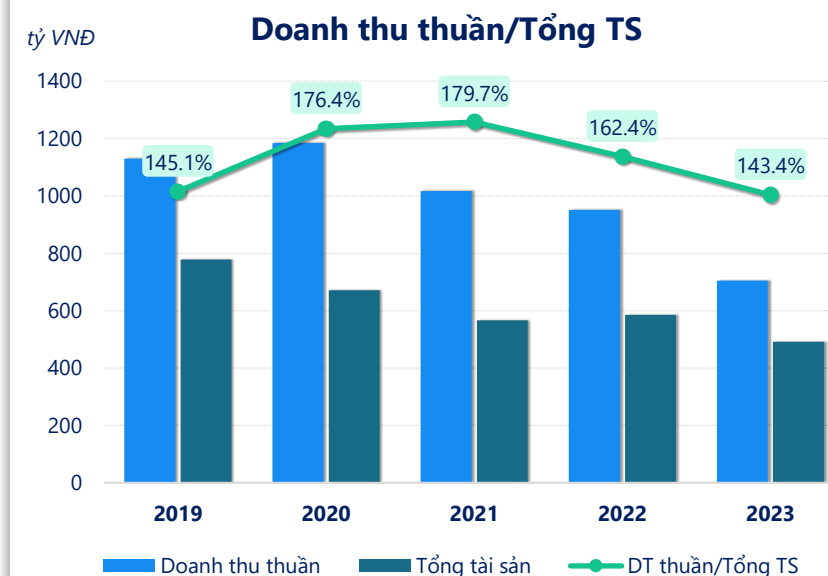
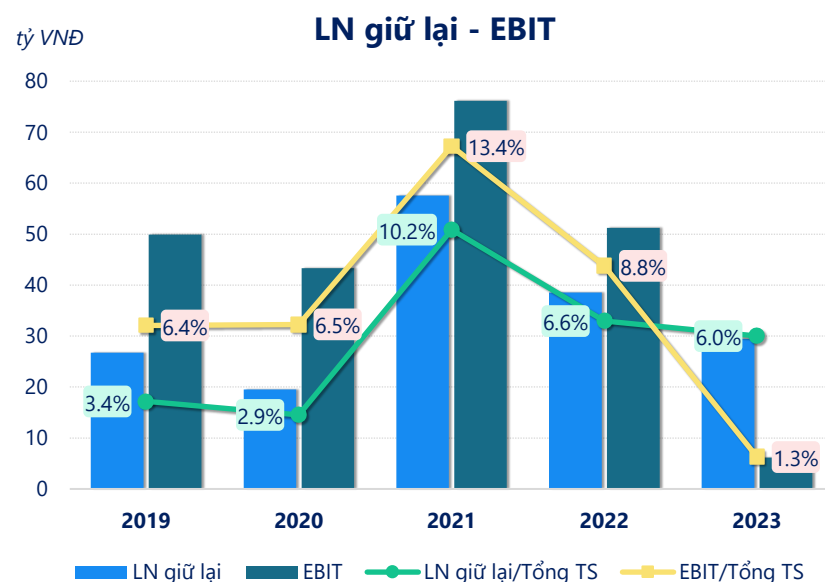
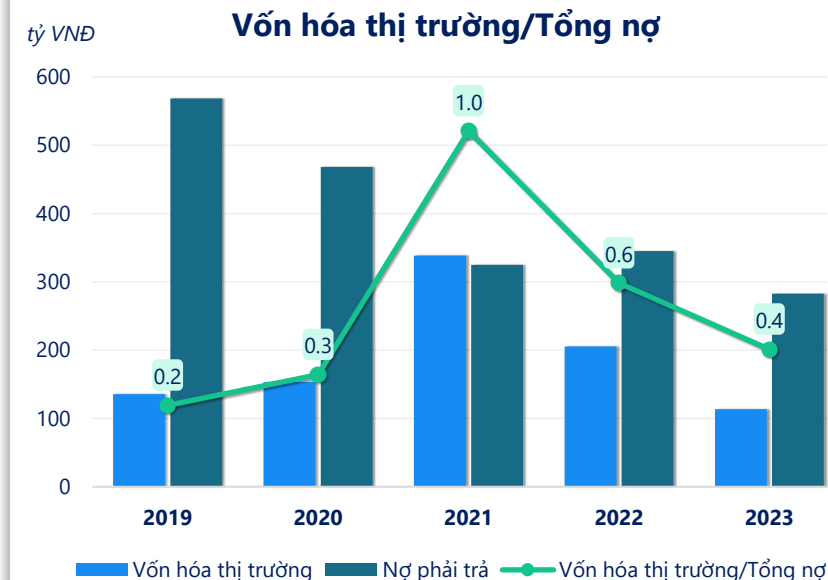
## CTCP Kiên Hùng (HNX: KHS)



Vốn lưu động < 0 và giảm so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>478</b>	<b>585</b>	<b>-18.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>207</b>	<b>291</b>	<b>-28.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	5.41	7.87	-31.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	50.3	77.7	-35.3%
Hàng tồn kho	144	195	-25.9%
Tài sản ngắn hạn khác	7.45	10.3	-27.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>270</b>	<b>295</b>	<b>-8.3%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	264	273	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	0.09	-23.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-17.9	3.00	-697%
Tài sản dài hạn khác	<b>24.0</b>	<b>18.6</b>	<b>29.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>283</b>	<b>345</b>	<b>-18.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>217</b>	<b>245</b>	<b>-11.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	156	173	-9.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.6	51.9	-31.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>65.8</b>	<b>99.6</b>	<b>-33.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	65.8	98.7	-33.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>195</b>	<b>241</b>	<b>-18.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>195</b>	<b>241</b>	<b>-18.9%</b>
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,130</b>	<b>1,184</b>	<b>1,017</b>	<b>951</b>	<b>704</b>
Giá vốn hàng bán	1,023	1,085	890	839	665
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>106</b>	<b>98.9</b>	<b>127</b>	<b>112</b>	<b>39.1</b>
Doanh thu HĐTC	2.46	3.58	5.19	6.42	4.63
Chi phí TC	23.8	30.9	20.9	19.6	20.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>22.1</b>	<b>29.3</b>	<b>19.3</b>	<b>16.3</b>	<b>16.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.7	29.0	31.3	38.3	14.2
Chi phí QLDN	28.5	27.2	22.0	22.0	17.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>27.8</b>	<b>15.3</b>	<b>58.3</b>	<b>38.3</b>	<b>-9.24</b>
Lợi nhuận khác	0.01	-1.28	-1.48	-3.33	-0.97
<b>LN trước thuế</b>	<b>27.8</b>	<b>14.0</b>	<b>56.9</b>	<b>35.0</b>	<b>-10.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>27.8</b>	<b>14.0</b>	<b>56.9</b>	<b>35.0</b>	<b>-10.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>26.3</b>	<b>19.1</b>	<b>57.1</b>	<b>38.1</b>	<b>1.09</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.3	119	193	-32.3	79.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-96.2	0.32	-50.7	29.7	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	119	-108	-154	-8.01	-70.1
Tiền đầu kỳ	12.9	20.4	31.1	18.6	7.87
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>7.57</b>	<b>10.7</b>	<b>-12.5</b>	<b>-10.7</b>	<b>-2.46</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	20.4	31.1	18.6	7.87	5.41